TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2019/DS-PT
Ngày: 29-5-2019

V/v tranh chấp về thừa kế và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vững.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mỹ;

Ông Lê Thành Tôn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18, 29 tháng 3 và các ngày 22, 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLPT-DS ngày 02/01/2019 về việc "Tranh chấp về thừa kế và đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2019/QĐ-PT ngày 27/02/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 50/2019/QĐ-PT ngày 18/3/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 82/2019/QĐ-PT ngày 29/3/2019; Thông báo số 107/TB-TA ngày 13/5/2019 về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 191/2019/QĐ-PT ngày 22/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D), sinh năm 1956; Địa chỉ: Số nhà 290, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà 290, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn K - Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Văn K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 513, ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (Có đơn xin vắng mặt)

2. Ông Trần Văn D, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

3. Bà Trần Thị N (P), sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 96, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

4. Ông Trần Văn H, sinh năm 1948 (chết năm 2010); Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

5. Bà Đặng Thị Tuyết N1, sinh năm 1974; (có mặt)

6. Chị Trần Bảo N2, sinh năm 2000; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 290, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

7. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1963 (chết năm 2018);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Đ: Anh Trần Đăng K, sinh năm 1997; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Đăng K: Ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) sinh năm 1956; Địa chỉ: Số nhà 290, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ; (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2018). (có mặt)

8. Bà Trần Thị N3**,** sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà 406/1, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đ. (Có đơn xin vắng mặt)

9. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Hữu T3; Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ. (Có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T1 là bị đơn; Bà Đặng Thị Tuyết N1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D), đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Đăng K trình bày:*

Cha mẹ của ông T là cụ Trần Văn Kh và cụ Trần Thị N4. Cụ Kh và cụ N4 có 08 người con, gồm: (1) ông Trần Văn H, sinh năm 1948, chết năm 2011, không có vợ con, hiện đang do ông T1 thờ cúng; (2) ông Trần Văn B, sinh năm

1950; (3) ông Trần Văn D, sinh năm 1952; (4) bà Trần Thị N (P), sinh năm 1959; (5) ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D), sinh năm 1959; (6) bà Trần Thị Đ, sinh năm 1963, bị bệnh câm điếc, chết 2018; (7) bà Trần Thị N3, sinh năm 1966; (8) ông Trần Văn T1, sinh năm 1971. Cụ Kh chết năm 1994 và cụ N4 chết năm 2002, đều không để lại di chúc. Di sản Cụ Kh và cụ N4 chết để lại gồm có:

- Căn nhà số 290 ấp T, xã T, huyện L mái lợp tol xi măng, khung gỗ thao lao, vách gỗ ván tạp, nền lát gạch tàu, cùng tài sản trong nhà, nhà cất trên thửa đất số 190, tờ bản đồ số 5, nhà và tài sản trong nhà do ông T quản lý sử dụng năm 2002 đến nay.

- Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 tại ấp T, xã T, huyện L, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) là 3.300m^2, qua đo đạc thực tế là 3.197,5m^2 do ông Trần Văn T1 đứng tên QSDĐ năm 1999. Thửa đất này do ông T1 tự đi kê khai đăng ký QSDĐ, không có sự đồng ý của các đồng thừa kế. Hiện thửa đất này do ông T1 đang quản lý sử dụng một phần và ông T quản lý sử dụng một phần.

Nay ông T yêu cầu ông T1 chia tài sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại cho ông T theo biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002. Biên bản này có sự đồng ý của ông T1 và ông D. Hiện nay anh, chị, em là bà N, bà N3, bà B và ông D đều thống nhất theo biên bản họp học tộc phân chia tài sản ngày 04/9/2002. Ông T yêu cầu được hưởng diện tích đất ngang giáp Tỉnh lộ 848 là 15m, ngang giáp sông cồn ông là 15m, dài từ mé sông cồn ông đến giáp Tỉnh lộ 848 (đất nằm trong diện tích 3.300m^2 hiện ông T1 đang đứng tên) và được tiếp tục sử dụng căn nhà và tài sản trong nhà do Cụ Kh và cụ N4 để lại, hiện ông T đang quản lý sử dụng để dùng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Ngoài ra, ông T còn yêu cầu chia cho bà Trần Thị Đ (chết năm 2018), con bà Đ là anh Trần Đăng K được hưởng diện tích nền nhà ngang 05m, dài 20m nằm trong thửa 190, tờ bản đồ số 05 do ông Trần Văn T1 đứng tên QSDĐ theo như biên bản họp họ tộc phân chia tài sản ngày 04/9/2002. Ông T thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện.

- Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Ông T1 thống nhất cha mẹ ông T1 là Cụ Kh và cụ N4 có 08 người con như ông T (Dinh) trình bày. Cụ Kh chết năm 1994 và cụ N4 chết năm 2002, không để lại di chúc. Ông H chết năm 2011, không có vợ con, hiện ông T1 đang thờ cúng.

Di sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại là căn nhà tại số 290 ấp T, xã T, huyện L nhà lợp fibro xi măng, khung gỗ thao lao, vách gỗ ván tạp, nền lát gạch tàu, cùng tài sản trong nhà, nhà cất trên thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 do ông T1 đứng tên QSDĐ. Căn nhà và tài sản trong nhà do ông T đang quản lý sử dụng từ khi cụ N4 chết đến nay. Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 hiện ông T1 đang

đứng tên QSDĐ là cha mẹ (Cụ Kh và cụ N4) cho riêng ông T1 và ông T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1999, không phải là di sản, nên ông T1 không đồng ý chia theo theo biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002. Ông T1 thừa nhận biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002 là có mặt ông T1 và ông T1 ký tên xác nhận vào biên bản, nhưng việc ông T1 ký tên là do anh em ép buộc ông T1, cho nên ông T1 không đồng ý với yêu cầu của ông T.

Ông T1 yêu cầu được sử dụng căn nhà tại số 290 ấp T, xã T, huyện L và tài sản trong nhà để dùng vào việc thờ cúng, ông T1 yêu cầu ông T đi dời vật kiến trúc khác của ông T có trên đất để trả lại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 để ông T1 sử dụng.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ, ông T1 đồng ý cho bà Trần Thị Đ phần đất có chiều ngang 05m, dài 20m nhưng ông T1 sẽ mua đất ở vị trí khác gần kế bên nhà bà Đ đang ở diện tích lớn hơn 05m x 20m như bà Đ yêu cầu và ông T1 làm thủ tục để bà Đ đứng tên QSDĐ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 trình bày hiện nay bà Đ đã chết, nên ông T1 không đồng ý cho bà Đ nền nhà để con bà Đ là anh K được sở hữu sử dụng như yêu cầu của anh K. Ngoài ra, ông T1 không yêu cầu nào khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày:

Ông B không yêu cầu chia di sản là phần đất cha mẹ là Cụ Kh và cụ N4 để lại mà ông T và ông T1 đang tranh chấp. Phần đất này, Ông B thống nhất chia cho hai em là ông T và ông T1 được hưởng theo biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002. Ông B có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải, phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm và vẫn giữ yêu cầu như đã trình bày trước đây tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Nga, bà Trần Thị N3 cùng trình bày:

Ông D, bà N, bà N3 thống nhất với lời trình bày của ông T, ông T1 là cha mẹ (Cụ Kh và cụ N4) của ông D, bà N, bà N3 có 08 người con và khi chết không để lại di chúc. Di sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại đúng như lời trình bày của ông T (Dinh) là 3.300m^2 đất thuộc thửa 190 tờ bản đồ số 05 do ông T1 đứng tên QSDĐ. Việc ông T1 đứng tên QSDĐ thì ông D, bà N, bà N3 không hay biết. Ông D, bà N, bà N3 không yêu cầu chia thừa kế phần di sản này mà đồng ý để ông T (Dinh), ông T1 và bà Đ được chia hưởng theo biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002. Biên bản này, ông T1, ông T đã thống nhất ký tên, giao cho ông T (D) được sử dụng căn nhà và tài sản trong nhà do Cụ Kh và cụ N4 để dùng vào việc thời cúng ông bà, cha mẹ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Tuyết N1 trình bày: Bà N thống nhất với lời trình bày của ông T1, không có ý kiến gì trình bày thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Bảo N2 trình bày:* Không có ý kiến gì về vụ án, thống nhất giao hết cho cha là ông Trần Văn T1 toàn quyền quyết định và xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L, do ông Đặng Hữu T3 là người đại diện theo pháp luật trình bày:* Việc UBND huyện T (nay là huyện L) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Văn T1 là do ông T1 đi đăng ký, kê khai, đại diện hộ gia đình đứng tên và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) về việc yêu cầu chia thừa kế đối với ông Trần Văn T1.

Phần chia hưởng cụ thể như sau:

1. Phần của ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) được chia hưởng sở hữu QSDĐ thuộc một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 có tứ cận như sau:

- Phần giáp đất bãi bồi là (M4-M5) là 15m;

- Phần giáp Trần Thị L1 (M2-M3-M4) 39,7m;

- Phần giáp Trần Văn D (M1-M2) 55,62m;

- Phần giáp Tỉnh lộ 848 (M1-M9) 15m;

- Phần giáp ông T1 (M9-M8) 78,5m;

- Phần giáp Trần Thị Đ (M8-M5) 20m.

Diện tích: 1.428,5m^2.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 13/7/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo).

Trên phần đất của ông T được quyền sử dụng có hàng rào lưới B40 dài 50m và 50 trụ đá (kéo hàng rào) do ông T1 rào vào năm 2009, 40 cây mít mới trồng, 15 cây bơ mới trồng, 30 cây cam loại A, 08 cây sao đường kính gốc 50cm, 20 cây mít loại A.

Hội đồng định giá định giá các cây trồng, hàng rào lưới B40 như sau:

- Hàng rào lưới B40 nguyên giá 50m = 6.48.000 đồng, khấu hao 10 năm, 10%/năm hiện nay không còn giá trị sử dụng.

- Bơ 40.000đ/cây x 15 cây = 600.000 đồng;

- Cam 290.000 đồng x 30 = 8.700.000 đồng;

- Mít loại A 420.000 đồng x 20 = 8.400.000 đồng;

- Sao 400.000 đồng x 08 = 3.200.000 đồng;

- Mít mới trồng 40 x 30.000 đồng = 1.200.000 đồng.

Những cây trồng ông T1 trồng trên đất mà ông T được quyền sử dụng như 08 cây sao, 20 cây mít loại A, 30 cây cam loại A, ông T được sở hữu sử dụng các cây trồng này và có nghĩa vụ trả giá trị các cây trồng này lại cho ông T1 theo giá mà Hội đồng định giá đã định ngày 04/10/2018 là 20.300.000 đồng (Hai chục triệu, ba trăm nghìn đồng); các cây trồng còn lại là 40 cây mít mới trồng, 15 cây bơ mới trồng, hàng rào lưới B40 ông T1 có nghĩa vụ di dời đi nơi khác trả hiện trạng đất cho ông T. (Có biên bản thẩm định và biên bản định giá ngày 04/10/2018 kèm theo).

2. Buộc hộ ông Trần Văn T1 (gồm ông Trần Văn T1, bà Đặng Thị Tuyết N1, Trần Bảo N2) tháo dở di dời căn nhà diện tích 06m x 09m nền gạch tàu, khung gỗ tạp, vách thiết, mái tol thiếc (xây dựng năm 2002), nhà tắm xây gạch thẻ, nền bê tông, mái tol thiếc ngang 1,5m, cao 02m cất trên phần đất của ông T được quyền sử dụng để trả hiện trạng đất lại cho ông T sử dụng.

3. Ông T được quyền tiếp tục sử dụng nhà, tài sản trong nhà do Cụ Kh và cụ N4 để lại dùng vào việc thờ cúng như sau: 01 căn nhà chính ngang 5,3m, dài 10m5 (xây dựng năm 1985) khung gỗ thao lao, vách gỗ tạp, mái lợp thiết rô xi măng, nền gạch tàu (theo biên bản định giá ngày 22/4/2015) thì căn nhà này đã hết giá trị sử dụng; nhà phụ xây dựng năm 1991 diện tích 5,3m x 6,8m khung gỗ tạp, vách gỗ tạp, nền gạch tàu mái lợp thiết rô xi măng, tài sản trong nhà gồm: 01 tủ ly gỗ bên, 01 tủ áo gỗ thao lao, 01 tủ thờ gỗ thao lao, 01 bộ ngựa gỗ me, 01 bộ ngựa gỗ dầu (hiện ông T đang quản lý sử dụng).

Nhà tắm xây dựng năm 2013: 2,15m x 1,58m vách tường, mái tol nền gạch men (ông T xây dựng).

Mái trái ông T xây dựng 2006: 2,8m x 9m khung gỗ tạp, gạch tàu không vách, mái thiết. Tất cả nhà, chính, nhà phụ, mái chái, nhà tắm nằm trên một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 do ông Trần Văn T1 đại diện hộ đứng tên mà ông T được chia hưởng.

4. Ông Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng 01 trại cưa do ông T xây dựng hiện ông T đang quản lý sử dụng nằm trên một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 do ông Trần Văn T1 đại diện hộ đứng tên mà ông T được chia hưởng.

5. Phần của ông Trần Văn T1 được chia hưởng sở hữu quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 có tứ cận như sau:

- Phần giáp đất bãi bồi là (M14-M6) là 12,63m;

- Phần giáp Võ Thanh T3 (M12-M13-M14) 76,06m;

- Phần giáp Hà Thu T4 (M10-M11-M12) 20m;

- Phần giáp Tỉnh lộ 848 (M10-M9) 15m;

- Phần giáp ông T (M9-M8) 75,5m;

- Phần giáp Trần Thị Đ (M6-M7) 20m;

- Phần giáp Trần Thị Đ (M8-M7) là 05m.

Diện tích: 1.669,0m^2.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 13/7/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L kèm theo). Trên phần đất của ông T1 được sử dụng có các cây trồng do ông T1 trồng hiện có trên đất và ông T1 tiếp tục sử dụng.

6. Anh Trần Đăng K là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đ được chia hưởng sử dụng thuộc một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 có tứ cận như sau:

- Phần giáp đất bãi bồi (M5-M6) là 05m;

- Phần giáp Nguyễn Văn T (Trần Văn D) (M8-M5) 20m;

- Phần giáp Trần Văn T1 (M6-M7) 20m;

- Phần giáp Trần Văn T1 (M8- M7) 05m.

Diện tích: 100m^2.

Các đương sự ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D), ông Trần Văn T1, anh Trần Đăng K phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật.

Đề nghị UBND huyện L thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ số O788546, số vào sổ 02894 cấp ngày 21/9/1999 do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên QSDĐ, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

Kể từ ngày ông Trần Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Văn T chưa trả cho ông T1 số tiền giá trị cây trồng nêu trên, thì số tiền này được tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phần đất bãi bồi do ông T rút toàn bộ yêu cầu đối với yêu cầu này.

8. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng số tiền là 2.920.000 đồng, ông T đã nộp và đã chi xong. Buộc hộ ông Trần Văn T1 (ông Trần Văn T1, bà Đặng Thị Tuyết N1, Trần Bảo N2) phải trả lại cho ông T số tiền: 2.920.000 đồng (Hai triệu, chín trăm, hai chục nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn T1 phải nộp 21.557.000 đồng;

- Ông Nguyễn Văn T nộp 21.075.000 đồng;

- Anh Trần Đăng K nộp 1.000.000 đồng.

Tiền án phí của ông T được khấu trừ vào số tiền 350.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 03/6/2004 theo biên lai số 008773 và biên lai số 10318 ngày 22/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Ông T còn phải nộp thêm 20.725.000 đồng (Hai mươi triệu, bảy trăm, hai mươi lăm nghìn đồng).

Tiền án phí của anh Trần Đăng K được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Đ đã nộp ngày 04/6/2015 theo biên lai số 033390 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Anh Trần Đăng K còn phải nộp thêm 500.000 đồng.

Ngày 20/11/2018, bà Đặng Thị Tuyết N1 và ông Trần Văn T1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không có trình bày bổ sung và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 3.300m^2, đo đạc thực tế 3.197m^2 là tranh chấp chia thừa kế tài sản là không đúng. Bởi vì, ông T1 là con út của Cụ Kh và cụ N4 từ nhỏ sống chung trong gia đình cho đến lớn. Các anh, chị, em trong gia đình đều đã được Cụ Kh và cụ N4 chia cho tài sản. Ông T1 được Cụ Kh và cụ N4 cho diện tích đất trên vào năm 1990. Đến năm 1999, ông T1 đi kê khai đăng ký thì các anh, chị, em trong gia đình đều biết nhưng không phản đối, nên ông T1 đã được UBND cấp giấy chứng nhận QSDĐ là đúng. Cho nên, diện tích 3.300m^2 không phải là di sản thừa kế.

+ Đối với biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002, ông T1 cho rằng ông không có ký tên mà ông T1 ký tên vào bản thỏa thuận cho ông T về ở trong thời hạn 05 năm.

Vì vậy, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Bị đơn ông Trần Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Tuyết N1 cùng trình bày:

+ Diện tích 3.300m^2, đo đạc thực tế là 3.197,5m^2 thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 là của cha mẹ (Cụ Kh và cụ N4) ông T1 cho ông T1 vào khoảng năm 1990. Đến năm 1999, ông T1 đi đăng ký kê khai thì các anh, chị, em trong gia đình đều biết, nhưng không có ai phản đối và chữ ký tên trong biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002 do ông Hồ Văn O viết là văn bản giả tạo chữ ký của ông T1.

+ Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05, vào

ngày 29/8/2016 ông T1 vay thế chấp tại Phòng giao dịch khu vực T, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện L. Đến ngày 27/8/2018 ông T1 tất toán hợp đồng ngày 29/8/2016 và tiếp tục vay thế chấp QSDĐ trên. Đến nay ông T1 đã tất toán xong hợp đồng và đã xóa chấp đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05.

Vì vậy, ông T1 và bà N đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D và bà Trần Thị Nga thống nhất với lời trình bày như tại Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Tuyết N1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét thấy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B, bà Trần Thị N3 và ông Nguyễn Hữu T là người đại diện theo pháp luật của UBND huyện L có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Trần Bảo N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông H trước đây bị bệnh tâm thần không vợ con và ông H đã chết năm 2011, còn bà Đ bị câm điếc, các anh em thống nhất cử ông T làm người giám hộ cho bà Đ và trong quá trình làm việc Tòa án cấp sơ thẩm đã mời giáo viên Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh Đồng Tháp là người phiên dịch cho bà Đ là đúng quy định. Đến tháng 01/2018 bà Đ chết, chính quyền địa phương xác nhận bà Đ chỉ có 01 người con duy nhất là anh Trần Đăng K, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa anh K vào tham gia tố tụng

với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Tại phiên tòa ngày 29/3/2019, bị đơn ông Trần Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Tuyết N1 trình bày là Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05, vào ngày 29/8/2016 ông T1 vay thế chấp tại Phòng giao dịch khu vực T, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện L. Đến ngày 27/8/2018 ông T1 tất toán hợp đồng ngày 29/8/2016 và tiếp tục vay thế chấp đối với giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên. Lẽ ra, khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cần hỏi rõ bên đương sự đang giữ Giấy chứng nhận QSDĐ, quản lý sử dụng đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 là có cầm cố, thế chấp hoặc cho ai thuê không để không bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, trong thời gian Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa thì ông T1 đã tất toán xong hợp đồng và đã xóa chấp đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét thấy, tài sản tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) với ông Trần Văn T1 được xác định theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện L và sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 13/7/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L có tổng diện tích tranh chấp là 3.197,5m^2 thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 do ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất đất do ông T và ông T1 đang trực tiếp sử dụng, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. Trên phần diện tích đất tranh chấp, có 01 căn nhà của Cụ Kh và cụ N4 để lại, hiện ông T (D) đang quản lý, sử dụng, 01 căn nhà của ông T1 đang sử dụng, các tài sản khác và cây trồng trên đất tranh chấp gồm: 40 cây mít ông T1 mới trồng; 15 cây bơ mới trồng; 30 cây cam loại A; 08 cây sao đường kính gốc 50cm; 20 cây mít loại A; 07 cây xoài loại A; hàng rào lưới B40 cao 1,5m, dài 50m, 50 trụ đá mỗi trụ cao 02m, rào vào năm 2009.

[3] Xét phần đất ông T và ông T1 đang tranh chấp có nguồn gốc của Cụ Kh và cụ N4 là cha mẹ ruột của ông T và ông T1 là di sản mà Cụ Kh và cụ N4 để lại. Trước đây, ông T sống bên vợ tại xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh. Đến năm 2002, ông T1 kêu ông T về phần đất hiện nay ở nuôi cụ N4 và thờ cúng ông bà nên ông T mới trở về sinh sống trên phần đất do ông T1 đứng tên hiện nay. Đến ngày 04/9/2002, anh, chị, em có họp họ tộc để phân chia di sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại. Theo biên bản họp họ tộc thì phần đất mà cụ N4, Cụ Kh để lại (hiện ông T1 đứng tên QSDĐ thửa 190, tờ bản đồ số 05) chia cho ông T, ông T1 và bà Đ. Đồng thời, trước đây ông T1 cũng thừa nhận giao nhà và tài sản trong nhà của cụ N4, Cụ Kh để lại cho ông T quản lý sử dụng vào việc thờ cúng và ông T đã sử dụng căn nhà và tài sản trong nhà của Cụ Kh và cụ N4 để lại từ năm 2002 đến nay đúng mục đích. Các anh, chị, em ruột là Ông B, ông D, bà N3, bà N (P)

đều đồng ý giao cho ông T căn nhà và tài sản trong nhà dùng vào việc thờ cúng ông bà. Riêng ông H bệnh tâm thần và chết năm 2010, bà Đ bị câm điếc và chết năm 2018.

[4] Xét kháng cáo của ông T1 và bà Tuyết cho rằng, ông T1 đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của Cụ Kh và cụ N4 là có sự đồng ý của cụ N4, trong quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm ông T1 cho rằng việc ông T1 ký tên vào biên bản họp họ tộc là do bị ép buộc. Tuy nhiên, theo đơn kháng cáo và tại phiên phúc thẩm ông T1 và bà Tuyết cho rằng chữ ký tên trong biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002 do ông Hồ Văn O viết là văn bản giả tạo chữ ký của ông T1 nên không đồng ý với bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T.

[4.1] Xét thấy, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 có nguồn gốc là của Cụ Kh và chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Khi Cụ Kh và cụ N4 chết không có để lại di chúc. Đến năm 1999, ông T1 tự đi đăng ký kê khai và được UBND huyện T (nay là huyện L) cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 21/9/1999 là phù hợp với nội dung của Công văn số 14/UBND-NC ngày 05/2/2018 của UBND huyện L cung cấp thông tin cho Tòa án.

[4.2] Ông T1 và bà Tuyết cho rằng, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 05 là của cha mẹ (Cụ Kh và cụ N4) ông T1 cho ông T1 vào khoảng năm 1990. Đến năm 1999, ông T1 đi đăng ký kê khai thì các anh, chị, em trong gia đình đều biết, nhưng không có ai phản đối và chữ ký tên trong biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002 do ông O viết là văn bản giả tạo chữ ký của ông T1.

Xét thấy, các anh, chị, em của ông T, ông T1 là ông D, bà N (P) và bà N3 đều cho rằng việc ông T1 đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì họ đều không hay biết, không có sự đồng ý của họ. Trong quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T1 đều thừa nhận là có ký tên vào biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002, nhưng do anh em ép buộc. Điều này cho thấy, lời trình bày của ông T1 trước sau không có sự thống nhất với nhau. Mặt khác, ông D, bà N (P) và bà N3 là các anh, chị, em của ông T, ông T1 và là các đồng thừa kế đều trình bày là ông T1 có ký tên vào biên bản họp họ tộc và thống nhất để phần di sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại cho ông T, ông T1 và bà Đ theo biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002. Điều này chứng tỏ lời trình bày của ông O (chồng bà N), ông D, bà N (P) và bà N3 là đúng với thực tế khách quan. Bởi vì, ông D, bà N và bà N3 là đồng thừa kế nhưng họ không yêu cầu chia hưởng gì, mà thống nhất theo biên bản họp họ tộc để cho ông T, ông T1 và bà Đ được hưởng toàn bộ di sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại, nên không có lý do gì họ lại trình bày không đúng với thực tế khách quan, gây bất lợi cho ông T1. Ngược lại, ông T1 và bà N không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc Cụ Kh và cụ N4 tặng cho thửa đất trên cho ông T1 và chữ ký tên trong biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002 là do ông O giả mạo chữ ký của ông T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông

T1 và bà N không yêu cầu giám định chữ ký trong biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002, mà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà N, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Cho nên, lời trình bày của ông T1 và bà N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4.3] Qua phân tích trên, cho thấy việc UBND huyện T (nay là huyện L) cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T1, nhưng không có sự đồng ý của các đồng thừa kế còn lại là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai, nên UBND huyện L cần phải thu hồi lại giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp không đúng.

[4.4] Xét thửa đất ông T và ông T1 tranh chấp là di sản do Cụ Kh và cụ N4 để lại. Khi Cụ Kh và cụ N4 chết không để lại di chúc thì di sản này phải được chia theo pháp luật. Tuy nhiên, ngày 04/9/2002, ông D, ông T, ông T1 có mời họp họ tộc để chia phần di sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại. Theo nội dung biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002 thể hiện: *"Phần con Đ 05m ngang, còn lại chia làm hai cho T1 và V (T) mỗi người 15m ngang. Từ mặt sông cồn ông chạy dài tới lộ xe, phần của 7 V từ ranh Bảy Ngoạn trở xuống giáp Đ, từ Đ trở xuống tới ranh chị Bảy Đẹt là phần của Út T1, về phần nhà ở củ của Tùng hiện nay chừng nào T1 có tiền vời thì vời chứ V không được đuổi và lâu dày thì T1 phải vời về phần đất của mình"*. Như đã phân tích trên, biên bản họp họ tộc có chữ ký của ông T1, ông D và ông T. Mặt khác, ông Hồ Văn O thừa nhận biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002 là do cụ N4 là mẹ vợ ông O (ông O là chồng bà N) nhờ ông O viết dùm, nhưng ông O không có ký tên, nhưng khi lập biên bản này có người trong họ tộc chứng kiến và có mặt ông D, Ông B, ông T1, ông T (D) thống nhất chia đất theo biên bản này và ký tên vào biên bản.

Xét thấy, việc thỏa thuận phân chia di sản của các thừa kế là phù hợp với quy định tại Điều 684 và 685 Bộ luật dân sự năm 1995 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận.

[4.5] Bên cạnh đó, trước khi về ở trên đất, ông T (D) ở N, đến năm 2001 ông O và ông T1 qua nhà ông T ở N kêu ông T về sống tại nhà cụ N4 để chăm sóc cụ N4 và thuận tiện cho con của ông T đi học. Sau đó, ông O và ông T1 dọn nhà của ông T và trại cưa về nhà cụ N4 (phần đất tranh chấp hiện nay) và ông T ở nhà đất này cho đến nay. Ông O khẳng định việc ông T về ở trên đất là có sự đồng ý của ông T1 và cụ N4 và các anh, chị, em ruột những người trong họ tộc. Đối với các đồng thừa kế còn lại tuy không có ký tên vào biên bản họp họ tộc, nhưng trong quá trình giải quyết, bà N và bà N3 đều thống nhất với biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002, không có ý kiến gì và Ông B, ông D, bà N, bà N3 đều không yêu cầu chia thừa kế, mà thống nhất phần di sản của Cụ Kh và cụ N4 để lại theo đo đạc thực tế là 3.197m^2 (hiện ông T1 đứng tên QSDĐ) được chia cho ông T1, ông T và bà Đ (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là anh

Trần Đăng K, con ruột bà Đ) được chia hưởng theo biên bản họp họ tộc ngày 04/9/2002. Đối với căn nhà và tài sản trong nhà do Cụ Kh và cụ N4 để lại ông T sử dụng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ từ năm 2001 đến nay, các đồng thừa kế thống nhất giao cho ông T tiếp tục sử dụng vào việc thờ cúng.

Từ những phân tích trên, cho thấy kháng cáo của ông Trần Văn T1 và bà Đặng Thị Tuyết N1 yêu cầu ông T trả lại diện tích đất mà ông T đang quản lý sử dụng thuộc một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 do ông T1 đứng tên QSDĐ, đất tọa lạc tại ấp T xã T, huyện L và căn nhà do cụ N4 và Cụ Kh để lại là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Trần Văn T1 và bà Đặng Thị Tuyết N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5.2] Do vụ án được thụ lý sơ thẩm ngày 29/12/2006 thì phải áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực từ thời điểm có hiệu lực là Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Tuy nhiên, về số tiền tạm ứng án phí và án phí đối với tranh chấp không có giá ngạch thì Nghị định số 70-CP quy định có lợi hơn so với Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng đối với tranh chấp có giá ngạch nếu áp dụng Nghị định số 70-CP sẽ bất lợi hơn so với Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để xác định số tiền án phí đối với tranh chấp có giá ngạch theo nguyên tắc có lợi cho người phải chịu án phí là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền tạm án phí dựa trên giá trị tài sản mà các đương sự được hưởng là đúng quy định của pháp luật, nhưng việc tính án phí là chưa đúng nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 684, Điều 685, Điều 738 Bộ luật dân sự năm 1995;

Áp dụng Điều 656, Điều 657 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 7, Điều 8 Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T1 và bà Đặng Thị Tuyết N1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) về việc yêu cầu chia thừa kế đối với ông Trần Văn T1.

3. Phần chia hưởng cụ thể như sau:

3.1. Phần của ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) được chia hưởng, sở hữu quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05, có tứ cận như sau:

- Phần giáp đất bãi bồi là (M4-M5) là 15m;

- Phần giáp bà Trần Thị L1 (M2-M3-M4) 39,7m;

- Phần giáp ông Trần Văn D (M1-M2) 55,62m;

- Phần giáp Tỉnh lộ 848 (M1-M9) 15m;

- Phần giáp ông Trần Văn T1 (M9-M8) 78,5m;

- Phần giáp bà Trần Thị Đ (M8-M5) 20m.

Diện tích: 1.428,5m^2.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 13/7/2016 của Văn phòng đăng ký QSDĐ nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L)

Trên phần đất của ông T được quyền sử dụng có hàng rào lưới B40 dài 50m và 50 trụ đá (kéo hàng rào) do ông T1 rào vào năm 2009, 40 cây mít mới trồng, 15 cây bơ mới trồng, 30 cây cam loại A, 08 cây sao đường kính gốc 50cm, 20 cây mít loại A.

Ông T được quyền sử dụng những cây trồng trên đất gồm 08 cây sao, 20 cây mít loại A, 30 cây cam loại A, ông T được sở hữu sử dụng các cây trồng này và ông T có nghĩa vụ trả giá trị các cây trồng này cho ông T1 theo giá mà Hội đồng định giá đã định ngày 04/10/2018 là 20.300.000 đồng (Hai mươi triệu, ba trăm nghìn đồng); các cây trồng, tài sản còn lại gồm 40 cây mít mới trồng, 15 cây bơ mới trồng, hàng rào lưới B40 ông T1 có nghĩa vụ di dời đi nơi khác trả hiện trạng đất cho ông T.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 04/10/2018)

3.2. Buộc hộ ông Trần Văn T1 (gồm ông Trần Văn T1, bà Đặng Thị Tuyết N1, Trần Bảo N2) tháo dở di dời căn nhà diện tích 06m x 09m nền gạch tàu, khung gỗ tạp, vách thiết, mái tol thiếc (xây dựng năm 2002), nhà tắm xây gạch thẻ, nền bê tông, mái tol thiếc ngang 1,5m, cao 02m cất trên phần đất của ông T được quyền sử dụng để trả hiện trạng đất lại cho ông T sử dụng.

3.3. Ông Nguyễn Văn T được quyền tiếp tục sử dụng nhà, tài sản trong nhà do Cụ Kh và cụ N4 để lại dùng vào việc thờ cúng như sau: 01 căn nhà chính ngang 5,3m, dài 10m5 (xây dựng năm 1985) khung gỗ thao lao, vách gỗ tạp, mái lợp thiết rô xi măng, nền gạch tàu (theo biên bản định giá ngày 22/4/2015) thì căn nhà này đã hết giá trị sử dụng; nhà phụ xây dựng năm 1991 diện tích 5,3m x 6,8m khung gỗ tạp, vách gỗ tạp, nền gạch tàu mái lợp thiết rô xi măng; tài sản trong nhà gồm: 01 tủ ly gỗ bên, 01 tủ áo gỗ thao lao, 01 tủ thờ gỗ thao lao, 01 bộ ngựa gỗ me, 01 bộ ngựa gỗ dầu (hiện ông T đang quản lý sử dụng).

Nhà tắm xây dựng năm 2013: 2,15m x 1,58m vách tường, mái tol nền gạch men (ông T xây dựng).

Mái trái ông T xây dựng 2006: 2,8m x 9m khung gỗ tạp, gạch tàu không vách, mái thiết.

Tất cả nhà, chính, nhà phụ, mái chái, nhà tắm nằm trên một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 do ông Trần Văn T1 đại diện hộ đứng tên mà ông T được chia hưởng.

3.4. Ông Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng 01 trại cưa do ông T xây dựng hiện ông T đang quản lý sử dụng nằm trên một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 do ông Trần Văn T1 đại diện hộ đứng tên mà ông T được chia hưởng.

3.5. Phần của ông Trần Văn T1 được chia hưởng sở hữu quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 có tứ cận như sau:

- Phần giáp đất bãi bồi là (M14-M6) là 12,63m;

- Phần giáp ông Võ Thanh T3 (M12-M13-M14) 76,06m;

- Phần giáp bà Hà Thu T4 (M10-M11-M12) 20m;

- Phần giáp Tỉnh lộ 848 (M10-M9) 15m;

- Phần giáp ông Nguyễn Văn T (M9-M8) 75,5m;

- Phần giáp bà Trần Thị Đ (M6-M7) 20m;

- Phần giáp bà Trần Thị Đ (M8-M7) là 05m.

Diện tích: 1.669,0m^2.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 13/7/2016 của Văn phòng đăng ký QSDĐ nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L)

Trên phần đất của ông T1 được sử dụng có các cây trồng do ông T1 trồng hiện có trên đất và ông T1 tiếp tục sử dụng.

3.6. Anh Trần Đăng K là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Đ được chia hưởng sử dụng thuộc một phần thửa 190, tờ bản đồ số 05 có tứ cận như sau:

- Phần giáp đất bãi bồi (M5-M6) là 05m;

- Phần giáp ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) (M8-M5) 20m;

- Phần giáp ông Trần Văn T1 (M6-M7) 20m;

- Phần giáp ông Trần Văn T1 (M8- M7) 05m.

Diện tích: 100m^2.

Ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D), ông Trần Văn T1, anh Trần Đăng K phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

UBND huyện L có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O788546, số vào sổ 02894 cấp ngày 21/9/1999 do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên QSDĐ, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phần đất bãi bồi do ông Nguyễn Văn T rút toàn bộ yêu cầu đối với yêu cầu này.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.920.000 đồng (Hai triệu, chín trăm, hai mươi nghìn đồng), ông T đã nộp và đã chi xong. Buộc hộ ông Trần Văn T1 (gồm ông Trần Văn T1, bà Đặng Thị Tuyết N1, Trần Bảo N2) phải trả lại cho ông T số tiền 2.920.000 đồng (Hai triệu, chín trăm, hai mươi nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T (Trần Văn D) phải chịu 15.300.000 đồng (Mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008773 ngày 03/6/2004 và số 10318 ngày 22/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông T còn phải nộp thêm 14.950.000 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Trần Văn T1 phải chịu 16.690.000 đồng (Mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Trần Đăng K phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 033390 ngày 04/6/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh K còn phải nộp thêm 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T1 và bà Đặng Thị Tuyết N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T1 và bà N mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 00033355 và 00033356 cùng ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. (Ông T1 và bà N đã nộp xong)

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện L;
- Chi Cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Vững